

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3/2018

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam trong tháng 3/2018 giảm 0,41% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị giảm 0,39% và khu vực nông thôn giảm 0,41%); so với tháng 12 năm trước tăng 0,86%; CPI bình quân 3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,09%. Chỉ số giá tiêu dùng giảm trong tháng 3/2018 nguyên nhân chính do một số mặt hàng thực phẩm, gas giảm giá mạnh, nguồn cung các loại thực phẩm tươi sống, rau củ quả dồi dào trong khi nhu cầu tiêu dùng sau Tết ổn định.

Tháng 3/2018: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 3 nhóm tăng, 5 nhóm giảm, 3 nhóm ổn định, cụ thể như sau: May mặc, mũ nón, giày dép (+0,11%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,10%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,07%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,87%); Đồ uống thuốc lá (-0,18%); Giao thông (-0,65%); Văn hóa, giải trí và du lịch (-0,09%); Hàng hoá và dịch vụ khác (-0,47%); Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục trong tháng ổn định. Các nhóm hàng hóa tháng 3/2018 như sau:

- **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:** giảm 0,87% so với tháng trước, góp phần giảm CPI chung khoảng 0,35%, trong đó:

+ **Nhóm lương thực:** tăng 0,73% so với tháng trước, cụ thể: nhóm gạo tăng 1,08% (trong đó gạo tẻ thường tăng 1,32%, gạo tẻ ngon tăng 0,83%, riêng gạo nếp giảm 1,88%); nhóm bột mì và ngũ cốc khác tăng 0,14%, nhóm lương thực chế biến tăng 0,04%.

+ **Nhóm thực phẩm:** giảm mạnh 1,58% so với tháng trước, do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu dùng ổn định nên hầu hết các nhóm thực phẩm giảm giá mạnh so với tháng trước. Cụ thể các nhóm: thịt gia súc tươi sống (- 1,83%); thịt gia cầm tươi sống (- 0,60%); thịt chế biến (- 0,78%); thủy sản tươi sống (- 0,59%); bên cạnh do một số loại rau củ vào mùa nên giá giảm mạnh như bắp cải, cà chua, rau cải, hành khô,... khiến nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm mạnh (-8,77%) so với tháng trước. Ngoài ra vẫn có một số nhóm thực phẩm tăng giá như: nhóm quả tươi chế biến (+1,54%); gia vị (+0,71%); sữa, bơ, phomai (+0,57%).

+ **Nhóm ăn uống ngoài gia đình:** tăng 0,10% so với tháng trước do tăng uống ở ngoài gia đình (+0,56%).

- **Nhóm đồ uống thuốc lá:** giảm nhẹ 0,18% so với tháng trước do rượu trắng địa phương, bia lon và nước khoáng giảm giá. Cụ thể: nhóm đồ uống không cồn giảm 0,29%; nhóm rượu bia giảm 0,38%, trong đó rượu các loại giảm 0,64%, bia các loại giảm nhẹ 0,18%; riêng nhóm thuốc hút ổn định so với tháng trước.

- **Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép:** tăng 0,11% so với tháng trước, chủ yếu tăng giá hàng may mặc khác và giày dép, cụ thể nhóm may mặc khác tăng 1,23%, nhóm giày dép tăng 0,24% so với tháng trước.

- **Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng:** tăng 0,10 % so với tháng trước. Nhóm này tăng chủ yếu do nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở và điện sinh hoạt tăng. Cụ thể các nhóm:

Nhóm nhà ở: tăng 0,41% so với tháng trước do nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,64%, (thép, cát, đá dăm tăng giá so với tháng trước); nhóm nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi; nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở trong tháng ổn định.

Nhóm điện và dịch vụ điện: tăng 0,52% so với tháng trước do điện sinh hoạt tăng 0,54%, riêng nhóm dịch vụ điện sinh hoạt trong tháng ổn định.

Nhóm ga và các loại chất đốt khác trong tháng giảm mạnh 2,52% so với tháng trước do giá gas giảm mạnh. Giá gas bán lẻ trong tháng được điều chỉnh giảm từ 10.000-15.000 đồng/bình 12kg, tính bình quân giá gas giảm 3,37% so với tháng trước.

- **Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình:** tăng 0,07% so với tháng trước chủ yếu tăng nhóm đồ dùng trong nhà như đồ điện, bàn ghế, hàng thủy tinh sành sứ, xà phòng và chất tẩy rửa... Riêng nhóm thiết bị dùng trong gia đình và nhóm dịch vụ trong gia đình trong tháng ổn định.

- **Nhóm giao thông:** giảm 0,65% so với tháng trước. Cụ thể các nhóm: nhóm phụ tùng tăng 0,43%; nhóm nhiên liệu giảm 1,25% (tuy giá xăng dầu trong tháng 3 được giữ nguyên theo giá hiện hành, nhưng tính bình quân cả tháng chỉ số xăng, dầu diezen vẫn giảm 1,32% so với tháng trước); nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,61% (do vé tàu hỏa so với tháng trước giảm 16,06%); các nhóm phương tiện đi lại, bảo dưỡng phương tiện đi lại và dịch vụ khác cho phương tiện cá nhân trong tháng ổn định.

- **Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch:** giảm nhẹ 0,09% so với tháng trước do hoa tươi giảm giá mạnh. Cụ thể các nhóm: thể thao và giải trí khác tăng 0,02% so

với tháng trước; giải trí giảm 0,89% so với tháng trước (trong đó hoa tươi giảm 5,01%); riêng nhóm văn hóa và du lịch trọn gói trong tháng ổn định.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác: giảm 0,47% so với tháng trước do dịch vụ cắt tóc gội đầu giảm 3,53%.

Theo số liệu thu thập được chỉ số giá vàng tháng 3/2018 giảm nhẹ 0,16% so với tháng trước, tăng 4,06% so với tháng 12 năm trước.

Đồng đô la Mỹ trong tháng tăng nhẹ so với tháng trước 0,19%, tính bình quân giá 1 đô la Mỹ trong tháng quy đổi được 22.782 đồng Việt Nam.

Nơi nhận:

- Vụ TK Giá - TCTK (b/c);
- Phòng TK Tổng hợp;
- Lãnh đạo Cục (3b);
- Lưu VT, TM.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đặng Phước Cường

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**

Chung cả tỉnh
Tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: (%)

	Chỉ số giá tháng 3/2018 so với (%)				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	112,05	103,14	100,86	99,59	103,09
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,94	101,16	100,84	99,13	100,58
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	106,73	104,58	102,73	100,73	103,84
<i>2- Thực phẩm</i>	108,16	100,21	100,51	98,42	99,60
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	104,53	102,01	100,87	100,10	101,55
II. Đồ uống và thuốc lá	105,97	101,99	101,10	99,82	102,03
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,48	102,62	101,23	100,11	102,40
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,66	108,19	101,81	100,10	109,36
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,70	101,29	100,70	100,07	101,14
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	271,82	106,94	100,00	100,00	106,94
VII. Giao thông	88,78	103,49	101,19	99,35	104,25
VIII. Bưu chính viễn thông	98,01	99,10	99,88	100,00	99,06
IX. Giáo dục	146,57	109,66	100,00	100,00	109,67
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	107,97	102,69	100,15	99,91	102,55
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	111,07	104,09	100,61	99,53	104,26
Chỉ số giá vàng	111,41	106,90	104,06	99,84	106,76
Chỉ số giá đô la Mỹ	107,41	99,75	100,14	100,19	100,07